BM.09.01

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QT – THÔNG TIN TN & MT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN LẤY MẪU TẠI HIỆN TRƯỜNG

Hôm nay, ngày 25 tháng 3 năm 2023, Tại Công ty CP thép Việt - Ý

Địa chỉ: KCN Phố Nối A, Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

I. Thành phần gồm có:

1. Đại diện Cơ sở được lấy mẫu: Bùi Tiến Thiên Chức vụ: Cb
2. Đại diện đơn vị quan trắc: Đào Minh Quân Chức vụ: Cb

Địa chỉ: số 437 Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

3. Đại diện Cơ quan giám sát: ..... Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

4. Đại diện đơn vị làm chứng: ..... Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

II. Nội dung công việc cụ thể như sau:

1. Lấy mẫu, đo kiểm môi trường không khí (Tổng số: 01 mẫu)

KHM	Vị trí quan trắc	Tọa độ địa lý	Đặc điểm thời tiết
KT01	Mẫu khí thải tại trạm khí sạch (NTR thải thiên)		

Dạng mẫu: Không khí xung quanh ☐ Khí nhà xưởng ☐ Khí thải ☑

Thiết bị quan trắc: Thiết bị lấy mẫu khí môi trường GilAir Plus; bộ lấy mẫu Staplex – Mỹ; thiết bị đo cường độ ánh sáng; kestrel; độ rungVM-82; ồn Aco; Isokinetic; E Instruments

Phương pháp quan trắc: QCVN46:2012/BTNMT; TCVN 6963:2001; TCVN 7878-2:2010; TCVN 6137:2009; TCVN 5971:1995;PPNB 01; HD-LM 52.2022; US EPA Method 1,1A,2,4,9.

2. Lấy mẫu, đo kiểm môi trường nước (Tổng số 01 mẫu)

KHM	Tên vị trí	Tọa độ địa lý	Đặc điểm thời tiết
NN01	Mẫu nước dưới đất tại giếng khoan nhà máy	20° 56' 53,82" 106° 1' 30,84"	Trời nhiều mây

Dạng mẫu: Nước mặt: ☐ Nước thải: ☐ Nước dưới đất: ☑ Nước mưa: ☐

Loại thiết bị quan trắc: Horiba, YSI, thiết bị lấy mẫu Wildco ngang, đứng, gầu …

Phương pháp quan trắc: TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-6:2018; TCVN 5994:1995; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2011; TCVN 6663-11:2011; TCVN 5997:1995; TCVN 8880:201

Phương pháp bảo quản TCVN 6663-3:2016; HNO_3 ☑ H_2SO_4 ☑ NaOH ☐ Lọc ☑ Lạnh ☑

3. Lấy mẫu, đo kiểm môi trường đất, trầm tích, bùn, chất thải (Tổng số: ….. mẫu)

KHM	Tên vị trí	Tọa độ địa lý	Đặc điểm thời tiết
BT01	Mẫu bùn cát của HTXL khí SO_2 (NTP thải hiện)		
BT02	Mẫu bùn thải của HTXL khí SO_2 (NTP thải hiện)		
CTR01	Mẫu cát lắng (NTP thải hiện)		

Dạng mẫu: Đất: ☐ Bùn: ☑ Trầm tích: ☐ CTR: ☑ POP: ☐

Loại thiết bị quan trắc: Thiết bị lấy mẫu Cole-Parmer,

P.Pháp quan trắc: TCVN5297:1995; TCVN7538-2:2005; TCVN6663-13:2015; TCVN9466:2012 TCVN1694:1975; TCVN1694:2009; TCVN6086:2004; TCVN1811:2009; TCVN12386:2018….

Phương pháp bảo quản: TCVN6663-15:2004

4. Thời gian quan trắc: Từ 13 giờ 00 phút đến 15 giờ 50 phút ngày 25/3/2023.

Nội dung biên bản lấy mẫu tại hiện trường đã được thông qua những người cùng nghe, nhất trí và ký tên dưới đây, biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01bản.

Cơ quan giám sát (Người đại diện)	Đại diện cơ sở được lấy mẫu	Đại diện đơn vị làm chứng	Trưởng nhóm quan trắc	Người quan trắc
	Bùi Văn Thiên			Hà Văn Huân

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QT – THÔNG TIN TN & MT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN LẤY MẪU TẠI HIỆN TRƯỜNG

Hôm nay, ngày 30 tháng 3 năm 2023, Tại Công ty CP thép Việt Ý

Địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

I. Thành phần gồm có:

1. Đại diện Cơ sở được lấy mẫu: Bùi Tiến Thiện Chức vụ: Cb
2. Đại diện đơn vị quan trắc: Đào Minh Quân Chức vụ: Cb

Địa chỉ: số 437 Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

3. Đại diện Cơ quan giám sát: ..... Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

4. Đại diện đơn vị làm chứng: ..... Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

II. Nội dung công việc cụ thể như sau:

1. Lấy mẫu, đo kiểm môi trường không khí (Tổng số: ..... mẫu)

KHM	Vị trí quan trắc	Tọa độ địa lý	Đặc điểm thời tiết
KT01	mẫu khí thải ống thải trạm xử lý khí SO_2 (NTP thu hồi)		Trời nhiều mây

Dạng mẫu: Không khí xung quanh ☐ Khí nhà xưởng ☐ Khí thải ☐

Thiết bị quan trắc: Thiết bị lấy mẫu khí môi trường GilAir Plus; bộ lấy mẫu Staplex – Mỹ; thiết bị đo cường độ ánh sáng; kestrel; độ rungVM-82; ồn Aco; Isokinetic; E Instruments

Phương pháp quan trắc: QCVN46:2012/BTNMT; TCVN 6963:2001; TCVN 7878-2:2010; TCVN 6137:2009; TCVN 5971:1995;PPNB 01; HD-LM 52.2022; US EPA Method 1,1A,2,4,9.

2. Lấy mẫu, đo kiểm môi trường nước (Tổng số ... mẫu)

KHM	Tên vị trí	Tọa độ địa lý	Đặc điểm thời tiết

Dạng mẫu: Nước mặt: ☐ Nước thải: ☐ Nước dưới đất: ☐ Nước mưa: ☐

Loại thiết bị quan trắc: Horiba, YSI, thiết bị lấy mẫu Wildco ngang, đứng, gầu ...

Phương pháp quan trắc: TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-6:2018; TCVN 5994:1995; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2011; TCVN 6663-11:2011; TCVN 5997:1995; TCVN 8880:201

Phương pháp bảo quản TCVN 6663-3:2016; HNO_3 ☐ H_2SO_4 ☐ NaOH ☐ Lọc ☐ Lạnh ☐

3. Lấy mẫu, đo kiểm môi trường đất, trầm tích, bùn, chất thải (Tổng số: ..... mẫu)

KHM	Tên vị trí	Tọa độ địa lý	Đặc điểm thời tiết

Dạng mẫu: Đất: ☐ Bùn: ☐ Trầm tích: ☐ CTR: ☐ POP: ☐

Loại thiết bị quan trắc: Thiết bị lấy mẫu Cole-Parmer,

P.Pháp quan trắc: TCVN5297:1995; TCVN7538-2:2005; TCVN6663-13:2015; TCVN9466:2012 TCVN1694:1975; TCVN1694:2009; TCVN6086:2004; TCVN1811:2009; TCVN12386:2018....

Phương pháp bảo quản: TCVN6663-15:2004

4. Thời gian quan trắc: Từ 11..giờ 40.phút đến 12.giờ..40.phút ngày 30/3../2023.

Nội dung biên bản lấy mẫu tại hiện trường đã được thông qua những người cùng nghe, nhất trí và ký tên dưới đây, biên bản được lập thành 2....bản, mỗi bên giữ 01bản.

Cơ quan giám sát (Người đại diện)	Đại diện cơ sở được lấy mẫu	Đại diện đơn vị làm chứng	Trưởng nhóm quan trắc	Người quan trắc
	Bùi Tấn Thuận		Lê Trịnh Quang	Hà Văn Thuận

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Số: KQ.0608.23

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty cổ phần thép Việt - Ý
Địa chỉ: khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Nước thải **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 22/3/2023 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Điều kiện môi trường trong quá trình lấy mẫu: Trời không mưa
Thời gian phân tích: 23/3/2023 – 03/4/2023

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	GHCP
				NT01	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,64	5,5 - 9
2	TSS	TCVN 6625:2000	mg/L	87,6	100
3	BOD_5	TCVN 6001:1-2008	mg/L	49,0	50
4	COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	80,0	150
5	Amoni(tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	2,27	5
6	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	17,1	20
7	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	2,68	4
8	Sunfua (tính theo H_2S)	SMEWW 4500-S^{2-}B.D:2017	mg/L	0,167	0,2
9	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	<0,2	1
10	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	2,15	5
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	24.000	3.000

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:

Stt	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	NT01	Mẫu nước thải sinh hoạt tại bể gom trước hệ thống xử lý	N: 20°56'51,4" E: 106°01'34,3"

- *GHCP : Giới hạn cho phép theo* Quy định các thông số và nồng độ các chất thành phần nước thải công nghiệp của các doanh nghiệp khi thải ra hệ thống thoát nước thải chung của khu công nghiệp Phố Nối A.
- Dấu "-" Không quy định.

Hưng Yên, ngày 03 tháng 4 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC – PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN – TRUNG TÂM QUAN TRẮC THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Lưu ý: - Kết quả trên chỉ có giá trị đúng với mẫu phân tích được lấy tại thời điểm và vị trí đã nêu;
- Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
- Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả phân tích, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định;
- Dấu "": Những phép thử được công nhận Vilas. Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Số: KQ.0609.23

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty cổ phần thép Việt - Ý
Địa chỉ: khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Nước thải **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 22/3/2023 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Điều kiện môi trường trong quá trình lấy mẫu: Trời không mưa
Thời gian phân tích: 23/3/2023 – 03/4/2023

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	GHCP
				NT02	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,34	**5,5 - 9**
2	TSS	TCVN 6625:2000	mg/L	17,0	**100**
3	BOD_5	TCVN 6001:1-2008	mg/L	26,0	**50**
4	COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	62,7	**150**
5	Amoni(tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,38	**5**
6	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	16,0	**20**
7	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	2,15	**4**
8	Sunfua (tính theo H_2S)	SMEWW 4500-S^{2-}B.D:2017	mg/L	<0,05	**0,2**
9	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	1,42	**1**
10	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	0,36	**5**
11	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	1.300	**3.000**

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:

Stt	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	NT02	Mẫu nước thải sinh hoạt tại cửa xả sau HTXL trước khi thải vào hệ thống thu gom của KCN	N: 20°56'51,5" E: 106°01'34,6"

- *GHCP : Giới hạn cho phép theo* Quy định các thông số và nồng độ các chất thành phần nước thải công nghiệp của các doanh nghiệp khi thải ra hệ thống thoát nước thải chung của khu công nghiệp Phố Nối A.
- Dấu "-" Không quy định.

Hưng Yên, ngày 03 tháng 4 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC – PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN – TRUNG TÂM QUAN TRẮC THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Lưu ý: - Kết quả trên chỉ có giá trị đúng với mẫu phân tích được lấy tại thời điểm và vị trí đã nêu;
- Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
- Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả phân tích, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định;
- Dấu "": Những phép thử được công nhận Vilas.Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(VIMCERTS 161)*
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Số: KQ.0670.23

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty cổ phần thép Việt - Ý
Địa chỉ: khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Nước thải **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 20/4/2023 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Điều kiện môi trường trong quá trình lấy mẫu: Trời không mưa
Thời gian phân tích: 21/4/20223 – 25/4/2023

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	GHCP
				NT01	
1	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	0,50	1

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:

Stt	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	NT01	Mẫu nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý của công ty	N: 20°56'51,5" E: 106°01'34,6"

- *GHCP : Giới hạn cho phép theo* Quy định các thông số và nồng độ các chất thành phần nước thải công nghiệp của các doanh nghiệp khi thải ra hệ thống thoát nước thải chung của khu công nghiệp Phố Nối A.
- Dấu "-" Không quy định.

Hưng Yên, ngày 25 tháng 4 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC – PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

Lưu ý: - Kết quả trên chỉ có giá trị đúng với mẫu phân tích được lấy tại thời điểm và vị trí đã nêu;
- Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
- Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả phân tích, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định;
- Dấu "": Những phép thử được công nhận Vilas. Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ***(VIMCERTS 161)***
Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthy@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Số: KQ.0631.23

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty cổ phần thép Việt - Ý
Địa chỉ: khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Nước dưới đất **Số mẫu:** 01
Ngày quan trắc: 25/3/2023 **Đại diện tổ quan trắc HT:** Man Đình Hữu
Điều kiện môi trường trong quá trình lấy mẫu: Trời không mưa
Thời gian phân tích: 26/3/2023 – 06/4/2023

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09-MT:2015/BTNMT
				NN01	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,57	**5,5 – 8,5**
2	Chất rắn tổng số (TS)	SMEWW 2540D:2017	mg/L	330	**-**
3	COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	<3,0	**-**
4	Độ cứng	TCVN 6224-1996	mg/L	450	**500**
5	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,32	**1**
6	Nitrat (NO_3^-)	SMEWW 4500-NO_3^-:2017	mg/L	0,11	**15**
7	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	87,1	**250**
8	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	mg/L	0,164	**1**
9	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	<0,002	**0,01**
10	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	<0,006	**0,05**
11	Mangan (Mn)*	TCVN 6002:1995	mg/L	0,90	**0,5**
12	Sắt (Fe)*	TCVN 6177:1996	mg/L	0,143	**5**
13	Asen (As)**	SMEWW 3114B:2017	mg/L	<0,0005	**0,05**
14	Cadimi (Cd)**	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,0004	**0,005**
15	Chì (Pb)**	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,003	**0,01**
16	Đồng (Cu)**	SMEWW 3111B:2017	mg/L	<0,09	**1**
17	Kẽm (Zn)**	SMEWW 3111B:2017	mg/L	<0,03	**3**
18	Thủy ngân (Hg)**	SMEWW 3112B:2017	mg/L	<0,0005	**0,001**
19	Niken (Ni)**	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,001	**0,02**
20	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	<2	**3**
21	E.Coli	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	<2	**KPH**

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:

Stt	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	NN01	Mẫu nước dưới đất tại giếng khoan nhà máy	N: 20°56'53,82", E: 106°1'30,81"

- *QCVN 09-MT:2015/BTNMT* – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.
- Dấu "-": Quy chuẩn không quy định.
- Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ - Công ty cổ phần kỹ thuật và phân tích môi trường (VIMCERTS 006) .

Hưng Yên, ngày 06 tháng 4 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH	TP. QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Minh Liên	Hoàng Văn Huy	Hoàng Trọng Nhu

Lưu ý: - Kết quả trên chỉ có giá trị đúng với mẫu phân tích được lấy tại thời điểm và vị trí đã nêu;
- Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;
- Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả phân tích, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định;
- Dấu "": Những phép thử được công nhận Vilas.Dấu "**": Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.*

ETOHI

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH
Địa chỉ: C16-25 Khu C, Khu đô thị Geleximco, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Vimcerts 306

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: **01385/2023/PKQ/23.707**

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Trung tâm Quan trắc - Thông tin tài nguyên và môi trường
Địa chỉ	Số 437, đường Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Địa điểm quan trắc	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT – Ý Địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu	Khí thải
Ngày quan trắc	30/03/2023
Thời gian thử nghiệm	30/03/2023 - 10/04/2023

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				230330.KT.001	Cột B
1	Hydro sunfua (H_2S)	mg/Nm^3	JIS K 0108:2010	< 0,56	7,5
2	Phenol(*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	< 0,2	19

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- 230330.KT.001 - KT01: Mẫu khí thải tại trạm khí SO2 (20°56'51"; 106°01'33").

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Th.S Phạm Thị Hoa

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Dũng

1.Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 006
Đ/C: Số 311 Vũ Tông Phan, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598795, Fax: 0243.5593120 Email: kythuatmoitruong@eatc.com.vn

BM-01-7.3

Số: HYN540/23.466-6/PTN-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Đơn vị gửi mẫu	TRUNG TÂM QUAN TRẮC - THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (TTQT HƯNG YÊN CŨ)
Địa chỉ	SỐ 437 NGUYỄN VĂN LINH, THÀNH PHỐ HƯNG YÊN
Tên và kí hiệu mẫu	NN1: PM.0192.23/01NN01
Đặc điểm mẫu	Nước có màu vàng nhạt, có cặn
Người nhận mẫu	Trần Văn Tâm
Ngày nhận mẫu	Ngày 29 tháng 03 năm 2023
Người phân tích	Trần Trọng Thiện, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh
Ngày trả kết quả	Ngày 05 tháng 04 năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 09-MT:2015/BTNMT Giá trị giới hạn
1	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	<0,0005	0,05
2	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,0004	0,005
3	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,003	0,01
4	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,09	1
5	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,03	3
6	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	<0,0005	0,001
7	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,001	0,02

Ghi chú:
- QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất .

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM	KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Trần Trọng Thiện	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Tất Đông

1. Phiếu kết quả này có giá trị đối với mẫu do khách hàng đưa tới.
2. Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
3. Tên, ký hiệu mẫu ghi theo yêu cầu của khách hàng
4. PTN chỉ lưu mẫu phân tích 30 ngày kể từ ngày nhận mẫu.

PHỤ LỤC 4:
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25 /GCN-BTNMT	*Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2022*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Quan trắc - Thông tin tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc - Thông tin tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. **Trung tâm Quan trắc - Thông tin tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên**

Địa chỉ văn phòng: Số 437, đường Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 437, đường Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 02216 252152; Email: quantracmthy@gmail.com.

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 161**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày *18*. tháng *8*... năm 2025.

4. Trung tâm Quan trắc - Thông tin tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:
- Trung tâm Quan trắc - Thông tin tài nguyên và môi trường, Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Trung tâm Quan trắc - Thông tin tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	4 ÷ 55^{0}C
3.	DO	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16,0 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B: 2017	0 ÷ 200 mS/cm
5.	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	0 ÷ 800 NTU
6.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-LM 06.2018	0 ÷ 1.999 mg/L
7.	Thế oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017 ASTN 1498:2008	-2.000 ÷ 2.000 mV
8.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0÷70 ‰

HD-LM: Quy trình nội bộ hướng dẫn thực hiện công việc đo đạc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước sông, suối	TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu nước ao hồ	TCVN 6663-4:2018; TCVN 5994:1995
3.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5 mg/L
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4.	Amoni (NH_4^+-N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
5.	Nitrit(NO_2^--N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
6.	Phosphat (PO_4^{3-}-P)	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
7.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
8.	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}E:2017	2 mg/L
9.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
10.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,04 mg/L
11.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,003 mg/L
12.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
13.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
15.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,004 mg/L
16.	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	0,02 mg/L
17.	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,005 mg/L
18.	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,005 mg/L
19.	Nitrat (NO_3^--N)	SMEWW 4500- NO_3^-E:2017	0,02 mg/L
20.	Sunfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,05 mg/L
21.	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
22.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,012 mg/L
23.	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
24.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-B.D:2017	0,05 mg/L
25.	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,0015 mg/L
26.	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	3,0 mg/L
27.	Coliform	SMEWW 9221B:2017	2 MPN/100 ml
28.	E.Coli	SMEWW 9221B:2017	2 MPN/100 ml

1.2. Nước thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương Pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 55^{0}C
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-LM 06.2022	0 ÷ 1.999 mg/L
4.	Vận tốc	TT 10:2021/BTNMT ISO 4064-5:2014	0,1 ÷ 6,1 m/s
5.	Lưu lượng	HD-LM 09.2022	0 ÷ 10.000 m^3/h

HD-LM 06.2022: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS nước thải tại hiện trường
HD-LM 09.2022: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS nước thải tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4.	Amoni (NH_4^+-N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
5.	Nitrit(NO_2^--N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
6.	Phosphat (PO_4^{3-}-P)	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
7.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
8.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
9.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,04 mg/L
10.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,003 mg/L
11.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
12.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
13.	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
		TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
14.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,004 mg/L
15.	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	0,02 mg/L
16.	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,006 mg/L
17.	Crom VI (Cr^{3+})	SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,005 mg/L
18.	Độ màu	TCVN 6185C:20015	5 Pt/Co
19.	Nitrat (NO_3^--N)	SMEWW 4500- NO_3^-E:2017	0,02 mg/L
20.	Sunfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,05 mg/L
21.	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520 B&F:2017	0,3 mg/L
22.	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520 B&F:2017	0,3 mg/L
23.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,05 mg/L
24.	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	0,2 mg/L
25.	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
26.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^- B.D:2017	0,05 mg/L
27.	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,002 mg/L
28.	Coliform	SMEWW 9221B:2017	2 MPN/100 ml
29.	E.Coli	SMEWW 9221B:2017	2 MPN/100 ml

1.3. Nước dưới đất

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 55^{0}C
3.	DO	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16,0 mg/L
4.	Độ dẫn	SMEWW 2510.B: 2017	0 ÷ 200 mS/cm
5.	Độ đục	SMEWW 2130.B: 2017	0 ÷ 800 NTU
6.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-LM 06.2018	0 ÷ 1.999 mg/L
7.	Thế oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580.B:2017	-2.000÷2.000 mV
8.	Độ muối	SMEWW 2520.B:2017	0÷70 ‰

HD-LM 06.2022: Quy trình nội bộ hướng dẫn quan trắc TDS tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4.	Amoni (NH_4^+-N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
5.	Nitrit(NO_2^--N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
6.	Phosphat (PO_4^{3-}-P)	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
7.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
8.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
9.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,04 mg/L
10.	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-} E:2017	2,0 mg/L
11.	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,006 mg/L
12.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B: 2017	0,003 mg/L
13.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B: 2017	0,0003 mg/L
14.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B: 2017	0,03 mg/L
15.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
16.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,004 mg/L
17.	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	0,02 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
18.	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,6 mg/L
19.	Độ cứng tổng số	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L
20.	Nitrat (NO_3^-)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,02 mg/L
21.	Sunfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,05 mg/L
22.	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B: 2017	0,3 mg/L
23.	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
24.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^- B.D:2017	0,05 mg/L
25.	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	3,0 mg/L
26.	Coliform	SMEWW 9221B: 2017	2 MPN/100 ml
27.	E.Coli	SMEWW 9221B: 2017	2 MPN/100 ml

1.4. Nước mưa

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011; SMEWW 4500H^+.B:2017	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	4 ÷ 50^{0}C
3.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510.B: 2017	0 ÷ 200 mS/cm
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-LM 06.2022	0 ÷ 1.999 mg/L
5.	Các thông số khí tượng	QCVN 46:2012/BTNMT	
	Nhiệt độ	*QCVN 46:2012/BTNMT*	*0÷ 50°C*
	Độ ẩm tương đối	*QCVN 46:2012/BTNMT*	*0 ÷ 100% RH*
	Tốc độ gió	*QCVN 46:2012/BTNMT*	*0 ÷ 40 m/s*
	Áp suất	*QCVN 46:2012/BTNMT*	*810÷1.100 hPa*
	Hướng gió	*QCVN 46:2012/BTNMT*	*0÷360^0*

HD-LM 06.2022: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS nước mưa tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5997:1995 TCVN 6663-3:2016

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nitrit(NO_2^--N)	SMEWW 4500-NO_2^-B&D:2017	0,003 mg/L
2.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^- B&C:2017	0,05 mg/L
3.	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
4.	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
5.	Canxi (Ca)	SMEWW 3111B:2017	1,0 mg/L

2. Không khí

2.1. Không khí xung quanh

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
2.	Độ ẩm tương đối	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100% RH
3.	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 40 m/s
4.	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	810 ÷ 1.100 hPa
5.	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 360^0
6.	Độ rung	TCVN 6963:2001	20 ÷ 120 dB
7.	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	20 ÷ 130 dB

HD-LM: Quy trình nội bộ hướng dẫn thực hiện công việc đo đạc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	SO_2	TCVN 5971:1995
2.	CO	PPNB 01
3.	NO_2	TCVN 6137: 2009
4.	O_3	TCVN 7171:2002
5.	H_2S	MASA 701
6.	NH_3	TCVN 5293:1995
7.	Naphtalen	OSHA Method 35
8.	Anilin	NIOSH Method 2002
9.	Cloroform	NIOSH Method 1003
10.	Fomaldehyt	NIOSH Method 2541 OSHA Method 52
11.	Tetracloetylen	NIOSH Method 1003
12.	Phenol	OSHA Method 3205
13.	Metyl mecarptan	OSHA Method 26
14.	Xyanua	MASA 808
15.	HF	NIOSH Method 7906
16.	HCN	NIOSH Method 6010
17.	H_3PO_4	NIOSH Method 7908
18.	H_2SO_4	NIOSH Method 7908
19.	HBr	NIOSH Method 7907
20.	HCl	NIOSH Method 7907
21.	HNO_3	NIOSH Method 7907
22.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
23.	Asin (AsH_3)	NIOSH Method 6001
24.	Pb (Các hợp chất của Chì)	TCVN 5067:1995
25.	Ni (Các hợp chất của Ni)	US EPA method IO-3.2
26.	Mn (Các hợp chất của Mn)	US EPA method IO-3.2
27.	As (Các hợp chất của As)	US EPA method IO-3.2
28.	Cd (Các hợp chất của Cd)	US EPA method IO-3.2

29.	Cr (VI) (Các hợp chất của Cr)	NIOSH Method 7600
30.	VOC_s	NIOSH Method 1501
	Benzen	
	Toluen	
	Styren	
	Etyl benzene	
	o-Xylene	
	m-Xylene	
	p-Xylene	
	Acetone	NIOSH Method 1300
	Ethanol	
	Isopropanol	
	1-Butanol	NIOSH Method 1401
	n-propanol	
	Isobutanol	
	Tert–Butyl alcohol	
	Benzyl Chloride	NIOSH Method 1003
	Bromoform	
	Chlorobenzene	
	Methylene chloride	NIOSH Method 1005
31.	Hydrocacbon	NIOSH Method 1500
	Cyclohexan	
	Cyclohexene	
	Methylcyclohexane	
	n-decane	
	n-dodecane	
	n-heptan	
	n-hexane	
	n-nonane	
	n-octane	
	n-pentane	
	n-undecane	

PPNB 01: Quy trình hướng dẫn nội bộ lấy mẫu CO trong không khí

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	NO_2	TCVN 6137 - 2009	5 $\mu g/m^3$
2.	SO_2	TCVN 5971:1995	9,5 $\mu g/m^3$
3.	CO	PPNB.01	4.000 $\mu g/m^3$
4.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	10 $\mu g/m^3$

PPNB.01: Quy trình hướng dẫn nội bộ phân tích CO trong phòng thí nghiệm

2.2. Khí thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Xác định vị trí quan trắc	US EPA Method 1 US EPA Method 1A	-
2.	Nhiệt độ	HD-LM 52.2022	0 ÷ 1.200^{0}C
3.	Áp suất	HD-LM 52.2022	0 ÷ 1.200 hPa
4.	Vận tốc và lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 70 m/s
5.	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
6.	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100%
7.	O_2	HD-LM 52.2022	0 ÷ 25%
8.	SO_2	HD-LM 52.2022	0 ÷ 13.100 mg/Nm^3
9.	CO	HD-LM 52.2022	0 ÷ 11.400 mg/Nm^3
10.	CO_2	HD-LM 52.2022	0÷25%
11.	NO_x	HD-LM 52.2022	
	NO	HD-LM 52.2022	0 ÷ 6.150 mg/Nm^3
	NO_2	HD-LM 52.2022	0 ÷ 2.068 mg/Nm^3
12.	Độ khói	US EPA Method 9	0 ÷ 1

*HD-LM ***: Quy trình nội bộ hướng dẫn quan trắc các thông số khí thải tại hiện trường*

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5
2.	Pb	US EPA Method 29
3.	Cu	US EPA Method 29
4.	Sb	US EPA Method 29
5.	As	US EPA Method 29
6.	Ba	US EPA Method 29
7.	Be	US EPA Method 29
8.	Cd	US EPA Method 29
9.	Cr	US EPA Method 29
10.	Co	US EPA Method 29
11.	Mn	US EPA Method 29
12.	Ni	US EPA Method 29
13.	Se	US EPA Method 29
14.	Ag	US EPA Method 29
15.	Tl	US EPA Method 29
16.	Zn	US EPA Method 29
17.	HF	TCVN 7243:2003

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Bụi tổng (PM)	US EPA method 5	12 mg/Nm^3

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:02 /GCN-BTNMT	*Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2022*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. **Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường**

Địa chỉ: Số 13, BT4-3, Khu nhà ở Trung Văn, đường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: C16-25 khu C, Khu đô thị mới Geleximco, đường Lê Trọng Tấn, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Email: info@etohi.vn

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 306.**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày *02* tháng *6* năm 2025.

4. Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận.

Nơi nhận:
- Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Tổng cục Môi trường;
- Sở TNMT TP Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, QLCL (07).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Cấm sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo nội dung trong Giấy chứng nhận.

3. Cấm cho mượn, cho thuê và trao đổi Giấy chứng nhận.

4. Cấm hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp.

5. Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 006

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 006

(Cấp lần: 07)

Tên tổ chức: Công ty cổ phần kỹ thuật và phân tích môi trường

Trụ sở chính: Số 14, ngách 327/6, ngõ 327 Phố Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Địa điểm làm việc: Số 311 Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Quyết định số: 1526 /QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Nguyễn Đình Tích. Chức vụ: Tổng Giám đốc

Căn cước công dân số: 040059000065

Nơi cấp: Cục trưởng Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Ngày cấp: 11 tháng 10 năm 2018

Thời hạn của Giấy chứng nhận:

Từ ngày 10 tháng 7 năm 2020

Đến hết ngày 01 tháng 7 năm 2023

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:		
- Nước mặt:	Lấy mẫu: 05 thông số	Đo tại hiện trường: 10 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 02 thông số	Đo tại hiện trường: 05 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 02 thông số	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu: 05 thông số	Đo tại hiện trường: 09 thông số
- Nước mưa:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 04 thông số
2. Khí:		
- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 44 thông số	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 43 thông số	Đo tại hiện trường: 12 thông số
3. Đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	
4. Trầm tích:	Lấy mẫu: 01 thông số	
5. Bùn:	Lấy mẫu: 01 thông số	
6. Chất thải rắn:	Lấy mẫu: 01 thông số	

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:	
- Nước mặt:	49 thông số
- Nước thải:	44 thông số
- Nước dưới đất:	51 thông số
- Nước biển:	32 thông số
- Nước mưa:	24 thông số
2. Khí:	
- Không khí xung quanh:	44 thông số
- Khí thải:	41 thông số
3. Đất:	32 thông số
4. Trầm tích:	15 thông số
5. Bùn:	28 thông số
6. Chất thải rắn:	27 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số 1526/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2020

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1526 /QĐ-BTNMT	*Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty cổ phần kỹ thuật và phân tích môi trường;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và

đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty cổ phần kỹ thuật và phân tích môi trường;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "Công ty cổ phần kỹ thuật và phân tích môi trường", trụ sở chính tại số 14, ngách 327/6, ngõ 327 Phố Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký 006/TN-QTMT) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số VIMCERTS 006) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty cổ phần kỹ thuật và phân tích môi trường phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký. Các Quyết định số 1804/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 7 năm 2017, Quyết định số 2239/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 9 năm 2017 và Quyết định số 1436/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 5 năm 2018 không còn hiệu lực kể từ khi Quyết định này có hiệu lực.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty cổ phần kỹ thuật và phân tích môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (12).